BIỂU GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH VÀ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số: 1376 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tên cơ quan, đơn vị/huyện, thành phố	Kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			Ghi chú
		Tổng số	Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*
	TỔNG CỘNG (I+II)	**593.914.812,0**	**386.281.568,0**	**207.633.244,0**	
I	**KHỐI TỈNH**	**24.292.710,0**	**17.430.498,0**	**6.862.212,0**	
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	3.655.744,0	3.655.744,0	-	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	3.338.400,0	1.820.500,0	1.517.900,0	
3	Tỉnh đoàn thanh niên	1.585.271,0	1.005.042,0	580.229,0	
4	Hội Nông dân tỉnh	8.367.635,0	3.603.552,0	4.764.083,0	
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	7.345.660,0	7.345.660,0	-	
II	**CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**	**569.622.102,0**	**368.851.070,0**	**200.771.032,0**	
1	Huyện Cao Lộc	71.983.870,0	53.065.321,0	18.918.549,0	
2	Huyện Đình Lập	59.259.114,0	42.529.590,0	16.729.524,0	
3	Huyện Văn Lãng	81.228.786,0	50.227.839,0	31.000.947,0	
4	Thành phố Lạng Sơn	38.415.075,0	29.922.141,0	8.492.934,0	
5	Huyện Tràng Định	47.963.031,0	24.999.133,0	22.963.898,0	
6	Huyện Văn Quan	62.490.768,0	37.971.806,0	24.518.962,0	
7	Huyện Bình Gia	30.015.855,0	16.462.120,0	13.553.735,0	
8	Huyện Hữu Lũng	72.058.676,0	50.622.645,0	21.436.031,0	
9	Huyện Chi Lăng	85.573.539,0	44.547.451,0	41.026.088,0	
10	Huyện Bắc Sơn	10.507.315,0	8.376.951,0	2.130.364,0	
11	Huyện Lộc Bình	10.126.073,0	10.126.073,0	-	